TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2019/DS-ST.
Ngày: 23/8/2019.
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay T sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh N Chung**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phạm Văn Lâm.**

2. Bà **Nguyễn Thị Hồng Thanh.**

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà **Đậu Thị Tuyết** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T*** *tham gia phiên tòa:* Bà **Lê Thị Hoài** – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 242/2019/TLST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng vay T sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2019/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2019/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1985;
Địa chỉ: Số A đường B, tổ C, khu phố D, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (Có đơn xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Mỹ N, sinh năm 1963;
Địa chỉ: Số Số A đường B, tổ C, khu phố D, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/5/2019 (nộp tại Tòa án ngày 22/5/2019) và quá trình giải quyết, ông Nguyễn Minh T là nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Minh T và bà Phạm Thị Mỹ N có mối quan hệ bà con, bà N là thím dâu của ông T. Ngày 23/12/2017, ông T cho bà N vay số tiền là 100.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng. Khi vay tiền, hai bên có lập giấy mượn tiền với nội dung như sau: "Tôi tên Phạm Thị Mỹ N, sinh ngày 18/3/1963;

CMND số 280036435 cấp ngày 13/9/2011 tại Công an Bình Dương; ngụ tại: khu 3, phường H, số nhà 126. Tôi có mượn của ông Nguyễn Minh T (CMND số 280854361) với số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để sửa nhà. Hôm nay nhận ngày 23/12/2017 đến ngày 23/01/2018 (dương lịch) thì bà N sẽ hoàn trả lại số tiền nêu trên cho ông Nguyễn Minh T. Nếu không hoàn trả đúng số tiền nêu trên thì bà N sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật". Giấy mượn tiền đã được bà Phạm Thị Mỹ N ký tên, lăn tay xác nhận. Bà N không thế chấp giấy tờ hay T sản gì cho ông T.

Khi vay tiền, bà N hứa trả lãi cho ông T nhưng hai bên không thỏa thuận về mức lãi suất. Ông T xác định từ khi vay tiền đến nay, bà N không trả lãi và cũng không thanh toán số tiền đã vay cho ông T.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị Mỹ N phải thanh toán số tiền vay là 100.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 24/01/2018 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 1%/tháng, tạm tính từ ngày 24/01/2018 đến ngày nộp đơn khởi kiện ngày 21/5/2019 là 15 tháng: 100.000.000đ x 1%/tháng x 15 tháng = 15.000.000đ. Tổng cộng số tiền yêu cầu tạm tính là 115.000.000đ.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tống đạt được các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Phạm Thị Mỹ N tại nơi cư trú, lý do bà N thường xuyên đi vắng trong giờ hành chính. Theo kết quả xác minh tại Công an phường H xác định bà Phạm Thị Mỹ N, sinh năm 1963 có hộ khẩu thường trú tại số A đường B, khu phố C (số cũ E, khu phố F), phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm cho bà N theo hình thức niêm yết công khai tại nơi cư trú của bị đơn, Ủy ban nhân dân phường H và trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T đúng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bà N không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

Ngày 06/8/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Minh T có đơn thay đổi yêu cầu về mức lãi suất chậm thanh toán. Ông T yêu cầu bà N thanh toán tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền 100.000.000đ tính từ ngày 24/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy định của pháp luật là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng). Cụ thể từ ngày 24/01/2018 đến ngày 23/8/2019 là 18 tháng 15 ngày x 100.000.000đ x 0,83%/tháng = 15.355.000đ. Tổng số tiền ông T yêu cầu bà N thanh toán là 115.355.000đ. Đồng thời, ông T có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Bị đơn bà Phạm Thị Mỹ N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật và có đơn xin giải quyết vắng mặt. Đối với bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử, nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các T liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh T đối với bị đơn bà Phạm Thị Mỹ N về việc tranh chấp hợp đồng vay T sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 06/8/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Minh T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Đối với bị đơn Phạm Thị Mỹ N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bà N vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại các Điều 227, 228 và 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo các T liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[2] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện: Quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Minh T thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với phần tiền lãi chậm thanh toán, chỉ yêu cầu bị đơn bà Phạm Thị Mỹ N thanh toán tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền 100.000.000đ tính từ ngày 24/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/8/2019) là 18 tháng 15 ngày với mức lãi suất 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng). Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về số tiền gốc: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc còn nợ là 100.000.000đ. T liệu, chứng cứ nguyên đơn xuất trình để khởi kiện đối với bị đơn là giấy mượn tiền đề ngày 23/12/2017 có chữ ký, dấu lăn tay và chữ viết họ tên của bên vay tên Phạm Thị Mỹ N, nội dung thể hiện bà N có vay của ông T số tiền là 100.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng. Theo nguyên đơn xác định từ khi vay tiền đến nay, bà N không thanh toán tiền lãi và cũng không hoàn lại số tiền gốc đã vay cho ông T, dẫn đến hai bên phát sinh tranh chấp. Về phía bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào thể hiện bà N đã thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ trả nợ đối với ông T.

Xét thấy, giấy mượn tiền đề ngày 23/12/2017 giữa ông Nguyễn Minh T và bà Phạm Thị Mỹ N được hai bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý. Hai bên thỏa thuận thời hạn thanh toán là ngày 23/01/2018. Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ, bà N không thực hiện thanh toán tiền vay cho ông T là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc còn nợ 100.000.000đ theo giấy mượn tiền đề ngày 23/12/2017 là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 24/01/2018 đến ngày 23/8/2019 là 18 tháng 15 ngày x 100.000.000đ x 0,83%/tháng = 15.355.000đ. Xét thấy, ông T trình bày khi vay tiền, bà N hứa trả lãi cho ông, nhưng ông T lại không cung cấp được T liệu, chứng cứ thể hiện hai bên có thỏa thuận tiền lãi và mức lãi suất bà N phải trả cho ông T. Như vậy, việc vay tiền giữa ông T và bà N thuộc trường hợp vay không có lãi. Theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự, khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Vì vậy, có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn về việc thanh toán tiền lãi chậm trả với số tiền yêu cầu là 15.355.000đ.

[5] Tổng cộng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 115.355.000đ.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải nộp theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 179, 227, 228, 235, 238, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 429, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh T đối với bị đơn bà Phạm Thị Mỹ N về việc "Tranh chấp hợp đồng vay T sản".

Bà Phạm Thị Mỹ N có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Minh T tổng số tiền là 115.355.000đ (Một trăm mười lăm triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng); trong đó: số tiền nợ gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) theo giấy mượn tiền đề ngày 23/12/2017 và tiền lãi là 15.355.000đ (Mười lăm triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Minh T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Phạm Thị Mỹ N chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền trên thì bà N còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị Mỹ N phải nộp 5.768.000đ (Năm triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T hoàn trả cho ông Nguyễn Minh T số tiền 2.875.000đ (Hai triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0034017 ngày 30/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo luật định.

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. T;
- Chi cục THADS Tp.T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh N Chung